



Health	1
Fire	3
Reactivity	0
Personal Protection	H

## HƯỚNG DẪN AN TOÀN HÓA CHẤT N-BUTYL ACETATE

### Phần 1 : Thông tin về sản phẩm

**Tên gọi :** n-Butyl acetate.

**Họ hóa học :** ester.

**Mã danh mục :** SLB1183

**CAS :** 123-86-4

**RTECS :** AF350000

**TSCA :** n-Butyl acetate.

**Tên gọi khác :** butyl ethanoate, acetic acid n-butyl ester, ethanoic acid n-butyl ester.

**Công thức hóa học :** CH<sub>3</sub>COOC<sub>4</sub>H<sub>9</sub>

### Phần 2 : Thành phần

Tên gọi	CAS	% khối lượng
n-butyl acetate	123-86-4	100

LD<sub>50</sub>: 10768 mg/kg (miệng/chuột to), 17601 mg/kg (da/thỏ).

### Phần 3 : Nhận biết độ độc

**Ảnh hưởng tức thời :** rất nguy hiểm nếu uống phải, gây kích ứng nếu tiếp xúc mắt, da hay hít phải. Ít nguy hiểm trong trường hợp thấm qua da.

**Ảnh hưởng lâu dài :** độc với phổi, hệ thần kinh trung ương, màng nhầy. Việc tiếp xúc mang tính thường xuyên và lâu dài có thể làm hại ống thanh quản.

### Phần 4 : Biện pháp xử lý tại chỗ

**Trường hợp tiếp xúc với mắt :** rửa mắt thật nhiều bằng nước sạch, cho nước chảy qua mắt ít nhất 15 phút kết hợp với việc mở và nhắm mắt cho phù hợp rồi đưa đến bệnh viện.

**Trường hợp tiếp xúc với da :** rửa thật nhiều bằng nước sạch (có thể dùng nước đá lỏng), thoa lên vùng bị thương chất làm mát, thay bỏ quần áo bẩn rồi đưa đến bệnh viện. Quần áo bẩn phải được giặt sạch trước khi mặc lại.

**Trường hợp tiếp xúc da nghiêm trọng :** rửa sạch vùng da tiếp xúc bằng xà phòng và bôi lên vùng tổn thương kem chống khuẩn rồi đưa đến bệnh viện.

**Trường hợp hít phải** : di chuyển ngay đến vùng thoáng khí. Nếu ngưng thở thì tiến hành hô hấp nhân tạo. Nếu khó thở thì thở bằng bình oxi. Cần đưa ngay đến bệnh viện nếu có triệu chứng bất thường xảy ra.

**Trường hợp nuốt phải** : không được tự ý làm cho nạn nhân nôn ra, nếu nạn nhân bất tỉnh cũng không cho nạn nhân uống bất cứ gì nếu không có sự cho phép của nhân viên y tế, nói lòng quần áo và đưa đến bệnh viện nếu có triệu chứng bất thường.

### Phần 5 : Phòng cháy chữa cháy

**Khả năng cháy** : có thể cháy.

**Nhiệt độ tự cháy** : 421°C (789.8°F).

**Điểm bắt lửa** : 23.9°C (75°F) khi thử với cốc kín, 37°C (98.6°F) khi thử với cốc hở.

**Giới hạn cháy** :  $\leq 1.7\%$ ,  $\geq 7.6\%$

**Sản phẩm cháy** : CO, CO<sub>2</sub>

**Cháy khi có mặt các chất** : lửa hay tia lửa. Cháy nhẹ hay lớn khi có mặt chất oxi hóa, acid hay kim loại kiềm thổ.

**Nổ khi có mặt các chất** : chất oxi hóa, acid hay kim loại kiềm thổ.

Không thể nổ trong trường hợp va chạm cơ học.

**Hướng dẫn phòng cháy chữa cháy** :

Chất lỏng dễ cháy, tan trong nước.

Cháy nhỏ : dùng bột hóa chất khô.

Cháy lớn : dùng bột rệu hay nước, làm lạnh thùng chứa để giảm áp suất để phòng cháy, nổ.

### Phần 6 : Xử lý sự cố

**Rò rỉ nhỏ** : hòa tan với nước sau đó lau sạch, hoặc cho hấp thụ vào vật liệu khô và cho vào thùng rác phù hợp. Để kết thúc việc dọn dẹp cần cho nước chảy rộng ra vùng nhiễm bẩn và dẫn đến nơi được phép của địa phương.

**Rò rỉ lớn** : chất lỏng dễ cháy. Tránh xa nhiệt độ, tia lửa, dùng ngay sự rò rỉ. Cho hấp phụ lên đất, cát khô hoặc những chất liệu không cháy. Không chạm vào nguyên liệu rò rỉ. Ngăn không cho chảy công rãnh hay sông ngòi, đắp đập và đào rãnh nếu cần.

### Phần 7 : Bảo quản

**Lưu ý** :

Tránh xa nhiệt độ, tia lửa. Thùng chứa phải được tiếp đất. Không ngửi hay uống phải. Trang bị đồ bảo hộ cần thiết. Trong trường hợp không thoáng gió thì phải có thiết bị hỗ trợ hô hấp. Nếu uống phải thì đưa ngay đến bệnh viện kèm theo nhãn chai. Tránh tiếp xúc với da và mắt.

**Bảo quản** : Bảo quản ở khu vực riêng. Giữ thùng chứa luôn mát, thoáng gió. Luôn đóng kín thùng và niêm phong cho tới khi sử dụng. Tránh tất cả các nguồn lửa.

### Phần 8 : An toàn lao động

**Thủ thuật :** tạo sự thông khí hoặc sử dụng bất kì biện pháp nào để làm giảm nồng độ hơi trong không khí xuống dưới ngưỡng TLV. Bảo đảm bồn rửa mắt và nhà tắm luôn sẵn có.

**Bảo hộ lao động :** kính bảo hộ, khẩu trang, áo thí nghiệm, sử dụng găng tay đúng quy cách.

**Trong trường hợp rò rỉ lớn :** trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ và cả trang thiết bị hỗ trợ hô hấp. Trong trường hợp không thể trang bị đầy đủ đồ bảo hộ thì phải tham khảo ý kiến của chuyên gia trước khi tiến hành.

**Ngưỡng giới hạn :**

TWA: 150 CEIL: 200

TWA: 710 CEIL: 950

### Phần 9 : Tính chất lý hóa

**Trạng thái tồn tại :** chất lỏng.

**Khối lượng phân tử :** 116.16 g/mol.

**Nhiệt độ sôi :** 126.5°C (259.7°F).

**Nhiệt độ nóng chảy :** -77.9°C (-108.2°F).

**Khối lượng riêng :** 0.9 (nước là 1).

**Áp suất hơi :** 1.3 kPa (20°C).

**Tỉ trọng hơi :** 4.01 (không khí là 1).

**Ngưỡng phát hiện mùi :** 0.31 ppm.

**Độ tan :** tan 1 phần trong nước lạnh.

### Phần 10 : Độ bền và hoạt tính

**Tính bền :** sản phẩm bền.

### Phần 11 : Độ độc

**Cách đi vào cơ thể :** qua da, hít phải hay uống phải.

**Đối với động vật :** LD<sub>50</sub>: 10768 mg/kg (miệng/chuột to); 17601 mg/kg (da/thỏ);

LC<sub>50</sub>: 2000 4 giờ (hơi/chuột to).

**Đối với người :** ảnh hưởng đến phổi, hệ thần kinh trung ương và màng nhầy.

**Những tác động khác :** rất độc nếu uống phải

Độc nếu tiếp xúc da hay hít phải

Ít độc nếu thấm qua da

### Phần 12 : Tác động đến hệ sinh thái

**Sản phẩm của sự phân hủy sinh học** : sự phân hủy thường đòi hỏi thời gian dài.

**Tính độc của sản phẩm phân hủy** : sản phẩm phân hủy thường mang độc tố cao hơn.

### Phần 13 : Vận chuyển

**DOT** : nhóm 3 : chất lỏng dễ cháy.

Butyl acetate UNNA : UN123 PG : III

### Phần 14 : Đánh giá của các tổ chức khác

#### WHMIS (Canada)

Nhóm B-2 : chất lỏng dễ cháy với điểm bắt lửa dưới 37.8°C (100°F).

Nhóm D-2B : chất độc.

#### DSCL(EEC)

R10-dễ cháy.

R20-có hại nếu hít phải.

R36/38-kích ứng da và mắt.

#### HMIS (USA)

Nguy hiểm sức khỏe : 1

Mức độ cháy : 3

Hoạt tính : 0

Bảo hộ lao động : h

#### NFPA (USA)

Nguy hiểm sức khỏe : 1

Mức độ cháy : 3

Hoạt tính : 0